Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
Email: hiepnsn.lci@vnpt.vn
Cơ quan:
Ngày ký: 19-10-2026 08:53:49 +07:00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
*VINACONEX CORPORATION*
**CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2**
***NEDI2 JOINT STOCK COMPANY***
---

Số/*No:* 282 /2026/CV-NEDI2
V/v: Công bố BCTC quý 3/2026
V/v: *Announcement of financial statements for the III quarter of 2026*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***Independence - Freedom – Happiness***
------oOo------

*Lào Cai, ngày 19 tháng 10 năm 2026*
*Lao Cai, dated 19 month 10 year 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*
*Dear to:* - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2/ *Company name: Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2.*

2. Mã chứng khoán/ *Stock code: ND2*

3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn San Bang, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam/ *Head office address: San Bang Village, Bat Xat Commune, Lao Cai Province, Vietnam.*

4. Điện thoại/ *Tel*: 0214 3868 928 Fax: 0214 3868 928

5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Vương Cường Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật/ *Person Responsible for Information Disclosure: Mr. Do Vuong Cuong, General Director of the Company, the Legal Representative.*

6. Nội dung công bố thông tin/ *Content of Information Disclosure:*

Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30/09/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo/ *Disclosure of the Financial Statements for quarter 3 ending on September 30, 2026 of Northern Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2, including: the Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, and Notes to Financial Statements attached.*

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 3/2026 của Công ty tại đường dẫn http://nedi2.com.vn của Công ty/ *Website Address for Accessing the Full Financial Statements for quarter 3/2026 of company is at the link: http://nedi2.com.vn of the Company.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

***Nơi nhận/ Recipients:***
*- Như kính gửi/ As addressed above;*
*- Lưu TCHC/ Filed at Organization Administration Department*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
***LEGAL REPRESENTATIVE***

M.S.D.N: 5300[illegible] C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
TỈNH LÀO CAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Vương Cường

**Mẫu số 01-A**
**Sample 01-A**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
*VINACONEX CORPORATION*
**CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2**
***NEDI2 JOINT STOCK COMPANY***
---
Số/*No*: 283 /2026/CV-NEDI2

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***Independence - Freedom – Happiness***
------oOo------

*Lào Cai, ngày 19 tháng 10 năm 2026*
*Lao Cai, dated 19 month 10 year 2026*

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## *PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
*To: Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (NEDI2) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ *Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure in the securities market, Northern Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2 (NEDI2) hereby discloses its financial statements for the 3 quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows.*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2
*Organization name: Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company 2*

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* ND2
- Địa chỉ: Thôn San Bang, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam/ *Address: San Bang Village, Bat Xat Commune, Lao Cai Province, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (0214) 3868 928 Fax: (0214) 3868 928
- Email: nedi2.hn@nedi2.com.vn Website: nedi2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Disclosed Information Content:*

- BCTC quý 3 /năm 2026/ *Financial statements for the 3 quarter of 2026*
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (for listed organization does not have any subsidiaries, and the superior accounting unit has affiliated units)*
☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (for listed organizations with subsidiaries);*
☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng)/ *Combined Financial Statements (for listed organizations with affiliated accounting units that have independent accounting systems).*
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân / *Cases that require explanation:*

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước / *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:*

☐ Có / Yes ☐ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / Explanation document in case of selection "Yes":

☐ Có / Yes ☐ Không / No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:..19..11.0.2026.tại đường dẫn: http://nedi2.com.vn/ *This information was disclosed on the Company's website on: 19/11/2026... at the link: http://nedi2.com.vn*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**
***ORGANIZATION REPRESENTATIVE***
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
***LEGAL REPRESENTATIVE***

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2 - TỈNH LÀO CAI

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
*Đỗ Vương Cường*

***Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:***
- BCTC quý 3 năm 2026 / *Financial Statements quarter III 2026*

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3

Kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 3 - 4 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 - 4 |
| Báo cáo tình hình tài chính | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 37 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 cấp ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 2 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất điện.

Công ty có trụ sở chính tại thôn San Bang, xã Bát Xát, tỉnh Lào Cai, và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex Tower, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Vũ Mạnh Hùng | Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2026<br>miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| | Thành viên | miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2026<br>bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Dương Văn Mậu | Chủ tịch | miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2026 |
| | Thành viên | miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Hải Đăng | Thành viên | bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Vũ Đức Thịnh | Thành viên | miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Kurata Kohei | Thành viên | |
| Ông Yusuke Takahashi | Thành viên | |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Vũ Văn Mạnh | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Thành viên | miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Vũ Thái Dương | Thành viên | bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Lê Thanh Hải | Thành viên | |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Đỗ Vương Cường | Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Vương Cường, Tổng Giám đốc.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý 3 này, Ban Tổng Giám dốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính ngày 30 tháng 09 của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính **ngày 30 tháng 09** kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 13 tháng 10 năm 2026

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**




*Đỗ Vương Cường*

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **170.355.269.912** | **205.003.760.775** |
| ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***110*** | ***4*** | **18.017.283.513** | ***106.540.049.626*** |
| 1. Tiền | 111 | | 18.017.283.513 | 2.040.049.626 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 104.500.000.000 |
| ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | ***120*** | ***5*** | ***12.679.931.507*** | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | *12.679.931.507* | - |
| ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | ***130*** | | ***116.134.182.607*** | ***74.455.770.417*** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6.1 | 96.026.813.057 | 60.902.372.248 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6.2 | 1.010.283.954 | 2.114.108.834 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 7 | 20.327.465.774 | 12.669.669.513 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | | (1.230.380.178) | (1.230.380.178) |
| ***IV. Hàng tồn kho*** | ***140*** | ***8*** | ***23.021.834.173*** | ***23.510.314.757*** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 27.321.888.369 | 27.810.368.953 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (4.300.054.196) | (4.300.054.196) |
| ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | ***160*** | | ***502.038.112*** | ***497.625.975*** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 9 | *502.038.112* | 398.747.754 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | | 98.878.221 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.210.686.395.507** | **1.281.472.633.391** |
| ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | | | | |
| Phải thu dài hạn khác | **210** | | **5.000.000** | |
| ***II. Tài sản cố định*** | ***220*** | | ***1.165.360.466.988*** | ***1.234.108.220.074*** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | *1.165.360.466.988* | 1.234.108.220.074 |
| Nguyên giá | 222 | | 2.142.147.570.536 | 2.142.307.418.973 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (976.787.103.548) | (908.199.198.899) |
| ***III. Tài sản dài hạn khác*** | ***270*** | | **45.320.928.519** | ***47.364.413.317*** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 9 | 45.320.928.519 | 47.364.413.317 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **1.381.041.665.419** | **1.486.476.394.166** |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **489.047.690.274** | **557.692.141.408** |
| *I. Nợ ngắn hạn* | *310* | | *224.941.717.901* | *199.476.169.035* |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 2.716.735.404 | 3.327.813.426 |
| 2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 12 | 3.989.660.383 | 3.410.313.158 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 13 | 17.971.783.117 | 7.345.041.262 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 1.066.810.567 | 3.546.682.943 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 591.083.440 | 615.358.286 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 14 | 7.555.188.828 | 5.182.770.975 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 15 | 191.050.456.162 | 176.048.188.985 |
| *II. Nợ dài hạn* | *330* | | *264.105.972.373* | *358.215.972.373* |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 15 | 264.105.972.373 | 358.215.972.373 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **891.993.975.145** | **928.784.252.758** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 16 | 499.939.607.633 | 499.939.607.633 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *499.939.607.633* | *499.939.607.633* |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 14.388.399.680 | 14.388.399.680 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế | 420 | | 377.665.967.832 | 414.456.245.445 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *239.477.385.445* | *199.812.995.154* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *138.188.582.387* | *214.643.250.291* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **1.381.041.665.419** | **1.486.476.394.166** |

*Phê duyệt, ngày 13 tháng 10 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| *Phạm Thị Nhàn* | *Ngô Diệp Hằng* | *Đỗ Vương Cường* |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2 * TỈNH LÀO CAI

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | QUÝ III | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 146.780.564.906 | 153.030.733.640 | 278.916.865.258 | 304.369.812.964 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | 146.780.564.906 | 153.030.733.640 | 278.916.865.258 | 304.369.812.964 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 31.179.673.940 | 31.770.607.191 | 93.039.528.671 | 92.049.381.858 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 115.600.890.966 | 121.260.126.449 | 185.877.336.587 | 212.320.431.106 |
| 6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 1.118.854.738 | 113.114.146 | 2.217.734.297 | 151.588.654 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | 9.747.325.467 | 10.014.891.711 | 25.985.222.329 | 30.884.425.554 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | 9.747.325.467 | 10.014.891.711 | 25.985.222.329 | 30.884.425.554 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | | |
| 10. Chi phí quản lý DN | 26 | 4.895.532.677 | 3.520.760.204 | 11.429.083.597 | 12.418.073.137 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-(23+25+26)) | 30 | 102.076.887.560 | 107.837.588.680 | 150.680.764.958 | 169.169.521.069 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 1.726.408.956 | 16.007.688 | 2.581.482.018 | 462.422.537 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 742 | 2.200.083 | 2.159.662.997 | 36.221.501 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 1.726.408.214 | 13.807.605 | 421.819.021 | 426.201.036 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 103.803.295.774 | 107.851.396.285 | 151.102.583.979 | 169.595.722.105 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.768.063.806 | 5.419.860.315 | 12.914.001.592 | 8.735.606.890 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 97.035.231.968 | 102.431.535.970 | 138.188.582.387 | 160.860.115.215 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 1.941 | 2.049 | 2.764 | 3.218 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | |
| | | | | | |

*Ngày 21 tháng 10 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| *Phạm Thị Nhàn* | *Ngô Diệp Hằng* | *Đỗ Vương Cường* |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (tiếp theo)

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế đến quý 3 năm 2026 | Lũy kế đến quý 3 năm 2025 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***151.102.583.979*** | ***169.595.722.105*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 69.241.970.048 | 69.384.450.701 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | (2.217.734.297) | (151.588.654) |
| - Chi phí đi vay | 06 | 25.985.222.329 | 30.884.425.554 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***244.112.042.059*** | ***269.713.009.706*** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (41.584.533.969) | (74.129.491.860) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 488.480.584 | 1.036.304.654 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 2.508.625.828 | 56.413.255.636 |
| - (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 1.940.194.440 | (10.559.356.240) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | (25.985.222.329) | (31.092.452.014) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8.949.006.114) | (4.761.893.542) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***172.530.580.499*** | ***206.619.376.340*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (494.216.962) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (57.000.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 45.189.931.507 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (tiếp theo)

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.347.871.283 | 151.588.654 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(10.956.414.172)*** | ***151.588.654*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 73.153.034.402 | 68.000.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (167.260.767.225) | (221.718.865.380) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (155.989.199.617) | (164.022.250) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(250.096.932.440)*** | ***(153.882.887.630)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | ***50*** | **(88.522.766.113)** | **52.888.077.364** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | ***60*** | **106.540.049.626** | **47.926.990.575** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | ***70*** | **18.017.283.513** | **100.815.067.939** |

*Phê duyệt, ngày 13 tháng 10 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| *Phạm Thị Nhàn* | *Ngô Diệp Hằng* | *Đỗ Vương Cường* |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 cấp ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 2 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Ban Sang, xã Bát Xát, tỉnh Lào Cai, và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex Tower, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 59 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 69).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính 30 tháng 09 năm 2026 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ ngày 30 tháng 9 của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### *2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### *2.3 Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

### *2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính ngày tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

### *3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định của Thông tư 99 trên cơ sở hồi tố đơn giản đối với khoản mục phải trả cổ tức như sau:

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản cổ tức phải trả được trình bày ở khoản mục phải trả ngắn hạn khác. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty thực hiện trình bày các khoản cổ tức phải trả ở khoản mục Phải trả về cổ tức, lợi nhuận *(Thuyết minh số 12)*. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố đơn giản cho số dư phải trả cổ tức tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 và các khoản mục có liên quan *(Thuyết minh số 26)*.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngày 30 tháng 09 năm 2026.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.4 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)* |
|---|---|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30 |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50 |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70 |
| Từ 3 năm trở lên | 100 |

### *3.5 Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngày 30 tháng 09 năm 2026.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 2 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 1 - 30 năm |
| Thiết bị văn phòng | 1 - 5 năm |

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích.

### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### 3.9 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngày 30 tháng 9:

- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Công ty tính và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến nhiều kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp. Thời gian phân bổ dự kiến tính từ khi TSCĐ được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng và kéo dài không quá 3 năm.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.10 Các khoản phải trả*

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

### *3.11 Các khoản chi phí phải trả*

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### *3.12 Các khoản dự phòng*

*Dự phòng chung*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

### *3.13 Vốn góp của chủ sở hữu*

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

***Thặng dư vốn***

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công.

### *3.14 Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.15 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên đối chiếu và xác nhận sản lượng đầu ra hàng tháng giữa bên mua và bên bán, với giá được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### *3.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### *3.17 Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh 30 tháng 09 năm 2026

ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.17 *Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.17 Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### *3.18 Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.19 Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực theo địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định là chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh theo sản phẩm hay khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

### *3.20 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn/Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn/Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng | | |
| Tiền mặt | 265 170 562 | 869.695.461 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 17 752 112 951 | 1.170.354.165 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | | 104.500.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **18.017.283.513** | **106.540.049.626** |

## 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối kỳ* | | | *Số đầu kỳ* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* | *Giá trị dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* | *Giá trị dự phòng* |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 12.679.931.507 | 12.679.931.507 | - | - | - | - |
| **TỔNG CỘNG** | **12.679.931.507** | **12.679.931.507** | - | - | - | - |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 7,1%/năm đến 7,5%/năm.

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

### 6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị dự phòng* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị dự phòng* |
| - CT TNHH Toyota Tsusho VN | 18.841.680 | | | |
| Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 96.007.971.377 | - | 60.902.372.248 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **96.026.813.057** | **-** | **60.902.372.248** | **-** |

### 6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

*Đơn vị tính:VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Trả trước cho các bên khác | 996.784.213 | 2.100.609.093 |
| Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 24)* | 13.499.741 | 13.499.741 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.010.283.954** | **2.114.108.834** |
| Dự phòng trả trước khó đòi | (584.364.454) | (584.364.454) |

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

*Đơn vị tính:VND*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị dự phòng* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị dự phòng* |
| Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 18 996 341 686 | - | 11.230.850.425 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 131.000.000 | - | 205.000.000 | - |
| Phải thu khác | 1.200.124.088 | (646.015.724) | 1.233.819.088 | (646.015.724) |
| **TỔNG CỘNG** | **20.327.465.774** | **(646.015.724)** | **12.669.669.513** | **(646.015.724)** |

## 8. HÀNG TỒN KHO

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.350.589.451 | (647.855.588) | 1.055.292.046 | (647.855.588) |
| Công cụ, dụng cụ | 25.971.298.918 | (3.652.198.608) | 26.755.076.907 | (3.652.198.608) |
| **TỔNG CỘNG** | **27.321.888.369** | **(4.300.054.196)** | **27.810.368.953** | **(4.300.054.196)** |

***Chi tiết tình hình (tăng), giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | (4.300.054.196) | (4.300.054.196) |
| Số cuối kỳ | (4.300.054.196) | (4.300.054.196) |

## 9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Chi phí mua bảo hiểm | 502.038.112 | 398.747.754 |
| **TỔNG CỘNG** | **502.038.112** | **398.747.754** |
| **Dài hạn** | | |
| Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư | 17.939.432.623 | 18.365.434.980 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 14.872.848.603 | 15.867.509.603 |
| Chi phí thuê văn phòng (*) | 8.495.679.395 | 8.735.369.409 |
| Chi phí đại tu máy móc thiết bị | 3.786.499.011 | 4.104.587.822 |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác | 226.468.887 | 291.511.503 |
| **TỔNG CỘNG** | **45.320.928.519** | **47.364.413.317** |

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty đã sử dụng quyền phát sinh từ hợp đồng cho thuê văn phòng giá trị còn lại 8.5 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính:VND*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị văn phòng* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | |
| Số đầu năm | 1.438.088.913.997 | 657.551.368.239 | 46.423.913.052 | 243.223.685 | 2.142.307.418.973 |
| - Mua mới | 1.295.000.000 | 87.000.000 | - | - | 1.382.000.000 |
| - Giảm khác | (1.541.848.437) | - | - | - | (1.541.848.437) |
| Số cuối năm | 1.437.842.065.560 | 657.638.368.238 | 46.423.913.052 | 243.223.685 | 2.142.147.570.536 |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | | |
| Số đầu năm | 537.243.886.452 | 356.991.807.977 | 13.720.280.785 | 243.223.685 | 908.199.198.899 |
| - Khấu hao trong năm | 40.110.065.237 | 28.102.027.848 | 1.029.876.963 | - | 69.241.970.048 |
| - Giảm khác | (654.065.399) | - | - | - | (654.065.399) |
| Số cuối năm | 576.699.886.344 | 385.086.820.257 | 14.757.173.261 | 243.223.685 | 976.787.103.548 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | |
| Số đầu năm | 900.845.027.545 | 300.566.575.829 | 32.696.616.754 | - | 1.234.108.220.074 |
| Số cuối năm | 861.142.179.216 | 272.551.547.981 | 31.666.739.791 | - | 1.165.360.466.988 |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại 1.189 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

## 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số đầu kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| Công ty TNHH Andritz Hydro Private | 2.069.293.747 | 2.069.293.747 | 2.069.293.747 | 2.069.293.747 |
| Các đối tượng khác | 647.441.657 | 647.441.657 | 1.258.519.679 | 1.258.519.679 |
| **TỔNG CỘNG** | **2.716.735.404** | **2.716.735.404** | **3.327.813.426** | **3.327.813.426** |

## 12. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

*Đơn vị tính: VND*

| *Lợi nhuận thuộc năm tài chính* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| *2024 trở về trước* | 2.615.785.458 | 3.410.313.158 |
| *2025* | 1.373.874.925 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **3 989 660 383** | **3.410.313.158** |
| *Trong đó:* | | |
| *Trong thời hạn chi trả* | *3 989 660 383* | *3.410.313.158* |
| *- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận với bên liên quan (Thuyết minh số 24)* | | - |
| *- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận với các bên khác* | *3 989 660 383* | *3.410.313.158* |

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số đầu năm* | *Số phải nộp trong năm* | *Số đã nộp trong năm* | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| Thuế tài nguyên | 1.935.068.972 | 33.586.651.548 | (30.888.701.664) | 4.633.018.856 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.606.931.317 | 24.280.289.411 | (22.777.247.509) | 4.109.973.219 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 278.088.591 | | 278.088.591 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.803.040.973 | 12.914.001.592 | (8.949.006.114) | 6.768.036.451 |
| Thuế khác | - | 4.426.474.400 | (2.243.808.400) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **7.345.041.262** | **75.485.505.542** | **(64.858.763.687)** | **17.971.783.117** |

## 14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số đầu kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Phải trả quỹ phát triển rừng | 5.782.819.860 | 4.037.396.256 |
| Phải trả khác | 2.372.417.853 | 1.145.374.719 |
| **TỔNG CỘNG** | **7.555.188.828** | **5.182.770.975** |
| *Trong đó:* | | |
| *Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)* | - | *118.428.084* |
| *Phải trả ngắn hạn khác từ bên khác* | *7.555.188.828* | *5.064.342.891* |

## 15. VAY

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số đầu năm* | | *Số phát sinh trong năm* | | *Số cuối năm* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **Vay ngắn hạn** | | | | | | |
| Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 15.1)* | 48.188.985 | 48.188.985 | 21.763.034.402 | (6.760.767.225) | 15.050.456.162 | 15.050.456.162 |
| Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 15.2)* | 176.000.000.000 | 176.000.000.000 | 156.500.000.000 | (156.500.000.000) | 176.000.000.000 | 176.000.000.000 |
| | **176.048.188.985** | **176.048.188.985** | **178.263.034.402** | **(163.260.767.225)** | **191.050.456.162** | **191.050.456.162** |
| **Vay dài hạn** | | | | | | |
| Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 15.2)* | 358.215.972.373 | 358.215.972.373 | 66.390.000.000 | (160.500.000.000) | 264.105.972.373 | 264.105.972.373 |
| | **358.215.972.373** | **358.215.972.373** | **66.390.000.000** | **(160.500.000.000)** | 264.105.972.373 | 264.105.972.373 |
| **TỔNG CỘNG** | **534.264.161.358** | **534.264.161.358** | **244.653.034.402** | **(323.760.767.225)** | ***455.156.428.535*** | ***455.156.428.535*** |

## 15. VAY (tiếp theo)

### *15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Số cuối năm (VND)* | *Lãi suất (%/năm)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng | 50.456.162 | Lãi suất áp dụng trong năm 22%/năm. | Gốc vay có thời hạn 1 tháng từ ngày giải ngân. Lãi vay được trả hàng tháng. | Quyền phát sinh từ hợp đồng cho thuê văn phòng Tầng 9, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Thành phố Hà Nội. |
| VCB Chương Dương | 15.000.000.000 | 7,9 %/tháng | Vay 04 tháng | |
| **TỔNG CỘNG** | **15.050.456.162** | | | |

## 15. VAY (tiếp theo)

### 15.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Số cuối năm (VND)* | *Lãi suất (%/năm)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 195.751.972.373 | Lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biên độ 2,8%. Lãi suất áp dụng trong quý 3 là 8,7 %/năm. | Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 28 tháng 11 năm 2008. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý. Lần trả nợ gốc đầu tiên được ấn định là ngày 25 tháng 2 năm 2015. Ngày đáo hạn cuối cùng là 28 tháng 11 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý. | Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất. |
| *Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả* | *160.000.000.000* | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 186.454.000.000 | Lãi suất 6,5%/năm áp dụng đến hết 28 tháng 6 năm 2026. Sau đó lãi suất sẽ được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, được xác định bằng lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biên độ 2,5%/năm. Lãi suất áp dụng trong quý 3 là 8,4%/năm. | Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 40 quý. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng quý cùng kỳ với lịch trả nợ gốc. | Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất. |
| *Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả* | *6.000.000.000* | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương | 57.900.000.000 | Lãi suất cơ sở cộng với biên độ. Biên độ là 2,95% và được điều chỉnh mỗi 6 tháng. Lãi suất áp dụng trong quý 3 là 8.85 %/năm. | Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày phát sinh doanh thu từ Dự án. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2018. Ngày đáo hạn cuối cùng là 3 tháng 11 năm 2031. Lãi vay được thanh toán hàng tháng. | Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát mở rộng, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất. |
| *Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả* | *10.000.000.000* | | | |
| **TỔNG CỘNG** | **440.105.972.373** | | | |
| *Trong đó:* | | | | |
| *- Vay dài hạn đến hạn trả* | *176.000.000.000* | | | |
| *- Vay dài hạn* | *264.105.972.373* | | | |

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 16.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Vốn cổ phần đã phát hành* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **Kỳ trước** | | | | |
| Số đầu năm | 499.939.607.633 | 14.388.399.680 | 324.797.895.154 | 839.125.902.467 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 214.643.250.291 | 214.643.250.291 |
| - Cổ tức công bố | - | - | (124.984.900.000) | (124.984.900.000) |
| Số cuối năm | 499.939.607.633 | 14.388.399.680 | 414.456.245.445 | 928.784.252.758 |
| **Kỳ này** | | | | |
| Số đầu năm | 499.939.607.633 | 14.388.399.680 | 414.456.245.445 | 928.784.252.758 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 138.188.568.638 | 138.188.568.638 |
| - Cổ tức công bố | - | - | (174.978.860.000) | (174.978.860.000) |
| Số cuối năm | 499.939.607.633 | 14.388.399.680 | 377.665.954.083 | 891.993.961.396 |

### 16.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối kỳ* | | | *Số đầu kỳ* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Cổ phiếu ưu đãi* | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Cổ phiếu ưu đãi* |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 255.465.750.000 | 255.465.750.000 | - | 255.465.750.000 | 255.465.750.000 | - |
| Công ty Toyota Tsusho Corporation | 174.978.860.000 | 174.978.860.000 | - | 174.978.860.000 | 174.978.860.000 | - |
| Các cổ đông khác | 69.494.990.000 | 69.494.990.000 | - | 69.494.990.000 | 69.494.990.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **499.939.600.000** | **499.939.600.000** | **-** | **499.939.600.000** | **499.939.600.000** | **-** |

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### *16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| ***Vốn đã góp của chủ sở hữu*** | | |
| Số đầu kỳ | 499.939.607.633 | 499.939.607.633 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 499.939.607.633 | 499.939.607.633 |
| ***Cổ tức đã chia (i)*** | ***174.978.860.000*** | ***124.984.900.000*** |

(i) Theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026, Công ty đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 35%.

### *16.4 Cổ tức*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| **Cổ tức đã công bố trong kỳ** | **174.978.860.000** | **124.984.900.000** |
| *Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông* | | |
| Cổ tức cho năm 2025: VND 3.500/cổ phiếu | 174.978.860.000 | - |
| Cổ tức cho năm 2024: VND 2.500/cổ phiếu | - | 124.984.900.000 |

### *16.5 Cổ phiếu*

| | *Số lượng* | |
|---|---|---|
| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
| **Cổ phiếu đăng ký phát hành** | **50.000.000** | **50.000.000** |
| **Cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **49.993.960** | **49.993.960** |
| Cổ phiếu phổ thông | *49.993.960* | *49.993.960* |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** | **49.993.960** | **49.993.960** |
| Cổ phiếu phổ thông | *49.993.960* | *49.993.960* |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

## 17. DOANH THU

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **278.916.865.258** | **304.369.812.964** |
| *Trong đó* | | |
| Doanh thu bán điện | 278.916.865.258 | 304.369.812.964 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | - | - |
| **Doanh thu thuần** | **278.916.865.258** | **304.369.812.964** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu đối với bên khác* | *278.916.865.258* | *304.369.812.964* |

## 18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 93.039.528.671 | 92.049.381.858 |
| **TỔNG CỘNG** | **93.039.528.671** | **92.049.381.858** |

## 19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Chi phí lương và phụ cấp lương | 4.644.386.692 | 4.762.10.160 |
| Chi phí khấu hao | 239.690.016 | 392.059.462 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 611.713.432 | 644.234.751 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.933.293.457 | 6.619.568.764 |
| **TỔNG CỘNG** | **11.429.083.597** | **12.418.073.137** |

## 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay | 25.985.222.329 | 30.884.425.554 |
| **TỔNG CỘNG** | **25.985.222.329** | **30.884.425.554** |

## 21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | | |
| Lãi từ đền bù bảo hiểm tài sản | 2.078.704.820 | - |
| Các khoản thu nhập kinh doanh | 502.776.456 | 462.422.537 |
| **Chi phí khác** | | |
| Các khoản phạt | 1.207.483.626 | - |
| Các khoản khác | 952.178.629 | 36.221.501 |
| **(LỖ)/ LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN** | **421.819.021** | **426.201.036** |

## 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất như sau:

*Đối với dự án ban đầu:*

Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (từ năm 2014 đến năm 2028). Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm thuế 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026). Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện tại là 5%.

*Đối với dự án đầu tư mở rộng:*

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập phát sinh từ dự án mở rộng là 20%. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2020 đến năm 2023) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024 đến năm 2032). Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện tại là 10%.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 23.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.816.375.875 | 8.735.606.890 |
| Thuế TNDN trích thiếu năm trước | 3.097.625.717 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **12.914.001.592** | **8.735.606.890** |

### 23.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty Vinaconex") | Công ty mẹ |
| Công ty Toyota Tsusho Corporation | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Toyota Tsusho | Công ty cùng Tập đoàn với Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Xây dựng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT") từ ngày 16 tháng 4 năm 2026<br>Thành viên BKS đến ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Dương Văn Mậu | Chủ tịch HĐQT đến ngày 24 tháng 2 năm 2026<br>Thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Vũ Mạnh Hùng | Chủ tịch HĐQT từ ngày 24 tháng 2 năm 2026 đến ngày 16 tháng 4 năm 2026<br>Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 2 năm 2026 và từ ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Hải Đăng | Thành viên HĐQT từ ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Vũ Đức Thịnh | Thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Kurata Kohei | Thành viên HĐQT |
| Ông Yusuke Takahashi | Thành viên HĐQT |
| Ông Katsuhito Miyajima | Thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2025 |
| Ông Đỗ Vương Cường | Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Mạnh | Trưởng ban Ban kiểm soát ("BKS") |
| Ông Vũ Thái Dương | Thành viên BKS từ ngày 16 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Lê Thanh Hải | Thành viên BKS |

## 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 09 năm 2025 bao gồm:

*Đơn vị tính:*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|---|---|
| Tổng Công ty Vinaconex | Công ty mẹ | Mua dịch vụ | 413.226.413 | 13.499.741 |
| | | Phí thương hiệu | 150.000.000 | 150.000.000 |
| | | Thanh toán thù lao cho HĐQT-BKS | 1.620.000.000 | 1.620.000.000 |
| | | Cổ tức | 89.413.012.500 | 63.866.437.500 |
| Công ty Toyota Tsusho Corporation | Cổ đông lớn | Thanh toán thù lao cho HĐQT-BKS | 855.000.000 | 855.000.000 |
| | | Cổ tức | 61.242.601.000 | 43.744.715.000 |
| | | Doanh thu bán chứng chỉ I-REC | 502.777.198 | 462.422.537 |
| Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Toyota Tsusho | Công ty cùng Tập đoàn với Cổ đông lớn | Phí dịch vụ | 118.428.084 | |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | Công ty cùng Tập đoàn | Phí dịch vụ | - | 2.279.460.770 |
| Công ty CP Phát triển TM Vinaconex | Công ty cùng Tập đoàn | Phí điện nước,gửi xe | - | 108.325.786 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư | Công ty cùng Tập đoàn | Phí dịch vụ thuê VP | - | 104.916.771 |

Các nghiệp vụ mua/bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo thoả thuận trên hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 30 tháng 09 năm 2026: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

## 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|---|---|
| ***Trả trước cho người bán ngắn hạn*** *(Thuyết minh số 6.2)* | | | | |
| Tổng Công ty Vinaconex | Công ty mẹ | Mua dịch vụ | 13.499.741 | 13.499.741 |
| | | | **13.499.741** | **13.499.741** |
| ***Phải trả ngắn hạn khác*** *(Thuyết minh số 14)* | | | | |
| Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Toyota Tsusho | Công ty cùng tập đoàn | Phải trả khác | - | 118.428.084 |
| | | | **-** | **118.428.084** |
| ***Phải trả*** | | | | |
| Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ | Thù lao HĐQT và BKS | 540.000.000 | - |
| Công ty Toyota Tsusho Corporation | Cổ đông lớn | Thù lao HĐQT và BKS | 285.000.000 | - |
| | | | **825.000.000** | **-** |

## 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc*

*Đơn vị tính: VND*

| Tên | Chức vụ | Thu nhập (*) | |
|---|---|---|---|
| | | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
| Ông Đỗ Vương Cường | Tổng giám đốc | 1.083.281.373 | 1.011.857.319 |
| Ông Ngô Mạnh Cường | Phó Tổng giám đốc | 914.641.373 | 831.334.160 |
| Ông Vũ Mạnh Hùng | Chủ tịch HĐQT từ ngày 24 tháng 2 năm 2026 đến ngày 16 tháng 4 năm 2026 | 340.142.857 | 315.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Đăng | Thành viên HĐQT từ ngày 16 tháng 4 năm 2026 | 191.333.333 | - |
| Ông Kurata Kohei | Thành viên HĐQT | 315.000.000 | 192.500.000 |
| Ông Yusuke Takahashi | Thành viên HĐQT | 315.000.000 | 315.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Chủ tịch HĐQT từ ngày 16 tháng 4 năm 2026<br>Thành viên BKS đến ngày 16 tháng 4 năm 2026 | 361.666.666 | 225.000.000 |
| Ông Dương Văn Mậu | Chủ tịch HĐQT đến ngày 24 tháng 2 năm 2026 | 151.523.810 | 450.000.000 |
| Ông Vũ Đức Thịnh | Thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2026 | 123.666.667 | 315.000.000 |
| Ông Katsuhito Miyajima | Thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2025 | - | 122.500.000 |
| Ông Vũ Văn Mạnh | Trưởng BKS | 315.000.000 | 315.000.000 |
| Ông Lê Thanh Hải | Thành viên BKS | 225.000.000 | 225.000.000 |
| Ông Vũ Thái Dương | Thành viên BKS từ ngày 16 tháng 4 năm 2026 | 136.666.667 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | **4.472.922.746** | **4.318.191.479** |

## 25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 138.188.568.638 | 160.860.115.215 |
| **Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **138.188.568.638** | **160.860.115.215** |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 49.993.960 | 49.993.960 |
| **Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm** | **49.993.960** | **49.993.960** |
| **Lãi trên cổ phiếu** | | |
| - *Lãi cơ bản* | *2.764* | *3.218* |
| - *Lãi suy giảm* | 2.764 | *3.218* |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

## 26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

*Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| *Phạm Thị Nhàn* | *Ngô Diệp Hằng* | *Đỗ Vương Cường* |

# Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2

Financial Statement

QUARTER III 2026

# Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2

September 30, 2026

**CONTENTS**


| | *Pages* |
|---|---|
| General information | 3 - 4 |
| Report of Management | 3 - 4 |
| Statement of Financial Position | 5 - 6 |
| Income Statement | 7 |
| Cash flow statement | 8 - 9 |
| Notes to the financial statements | 10 – 37 |

# Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2

September 30, 2026

GENERAL INFORMATION

## THE COMPANY

Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2 ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Investment Certificate No. 12121000084 dated 10 April 2008 issued by the Lao Cai Planning and Investment Department and amended Investment Registration Certificates, with the latest being the 3rd amendment on 25 April 2015. The Company also obtained Business Registration Certificate No. 5300215527 dated 6 May 2004, with the latest being the 13th amendment on 2 December 2025.

As at 22 July 2010, the Company completed the registration to be listed as ND2 on the Hanoi Stock Exchange.

The company's main activity this year is electricity production.

The head office of the Company is located at San Bang village, Bat Xat commune, Lao Cai province and its representative office is located on the 9th Floor, Vinaconex Tower, No. 34 Láng Hạ Street, Láng Ward, Hanoi, Vietnam.

## BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

| | | |
|---|---|---|
| Mrs. Nguyen Thi Quynh Trang | Chairwoman | Appointed on April 16, 2026 |
| Mr. Vu Manh Hung | Chairman | Appointed on Feb 24, 2026<br>Dismissed on April 16, 2026 |
| | Member | Dismissed on Feb 24, 2026<br>Appointed on April 16, 2026 |
| Mr. Duong Van Mau | Chairman | Dismissed on Feb 24, 2026 |
| | Member | Dismissed on April 16, 2026 |
| Mr. Nguyen Hai Dang | Member | Appointed on April 16, 2026 |
| Mr. Vu Duc Thinh | Member | Dismissed on April 16, 2026 |
| Mr. Kurata Kohei | Member | |
| Mr. Yusuke Takahashi | Member | |

## BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

| | | |
|---|---|---|
| Mr Vu Van Manh | Head of Board of Supervision | |
| Mrs Nguyen Thi Quynh Trang | Member | Dismissed on April 16, 2026 |
| Mr Vu Thai Duong | Member | Appointed on April 16, 2026 |
| Mr Le Thanh Hai | Member | |

## MANAGEMENT

Members of management during the year and at the date of this report are:

| | |
|---|---|
| Mr Do Vuong Cuong | General Director |
| Mr Ngo Manh Cuong | Deputy General Director |

## LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr Do Vuong Cuong, General Director.

## MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for ensuring that the financial statements for each accounting period give a true and fair view of the financial position, the results of operations and the cash flows of the Company for the period. In preparing these Quarter 3 financial statements, the Board of General Directors is required to::

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company as of 30 September and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying financial statements as of 30 September.

## STATEMENT BY THE BOARD OF MANAGEMENT

In the opinion of the Board of Management, the accompanying financial statements as at 30 September 2026 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 September 2026, and of its results of operations and its cash flows for the nine-month accounting period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of financial statements.

M.S.D.N: 5300215527 - C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
TỈNH LÀO CAI

Do Vuong Cuong
General Director

Lao Cai, Vietnam

29 , October 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
September 30,2026

B01-DN

Currency: VND

| *ASSETS* | *Code* | *30/09/2026* | *31/12/2025* |
|---|---|---|---|
| **A. CURRENT ASSETS** | **100** | **170.355.269.912** | **205.003.760.775** |
| ***I. Cash and cash equivalents*** | ***110*** | ***18.017.283.513*** | ***106.540.049.626*** |
| 1. Cash | 111 | 18.017.283.513 | 2.040.049.626 |
| 2. Cash equivalents | 112 | | 104.500.000.000 |
| ***II. Short-term investments*** | ***120*** | ***12.679.931.507*** | - |
| 1. Held- to-maturity investments | 123 | 12.679.931.507 | - |
| ***III. Current accounts receivable*** | ***130*** | ***116.134.182.607*** | ***74.455.770.417*** |
| 1. Short-term trade receivables | 131 | 96.026.813.057 | 60.902.372.248 |
| 2. Short-term advances to suppliers | 132 | 1.010.283.954 | 2.114.108.834 |
| 3. Other short-term receivables | 135 | 20.327.465.774 | 12.669.669.513 |
| 4. Provision for doubtful short-term receivables | 136 | (1.230.380.178 | (1.230.380.178) |
| | | | - |
| ***IV. Inventories*** | ***140*** | ***23.021.834.173*** | ***23.510.314.757*** |
| 1. Inventories | 141 | 27.321.888.369 | 27.810.368.953 |
| 2. Provision for obsolete inventories | 142 | (4.300.054.196) | (4.300.054.196) |
| ***V. Other current assets*** | ***160*** | ***502.038.112*** | ***497.625.975*** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1. Short-term deferred expenses | 161 | 502.038.112 | 398.747.754 |
| 2. Tax and other receivables from the State | 163 | . - | 98.878.221 |
| *ASSETS* | *Code* | *30/09/2026* | *31/12/2025* |
| **B. NON-CURRENT ASSETS** | **200** | **1.210.686.395.507** | **1.281.472.633.391** |
| ***I. Long-term receivables*** | ***210*** | **5.000.000** | - |
| ***II. Fixed assets*** | ***220*** | ***1.165.360.466.988*** | ***1.234.108.220.074*** |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | 1.165.360.466.988 | 1.234.108.220.074 |
| Cost | 222 | 2.142.147.570.536 | 2.142.307.418.973 |
| Accumulated depreciation | 223 | (976.787.103.548) | (908.199.198.899) |
| 2. Finance leases | 224 | - | - |
| Cost | 225 | - | - |
| Accumulated depreciation | 226 | - | - |
| 3. Intangible fixed assets | 227 | - | - |
| Cost | 228 | - | - |
| Accumulated amortisation | 229 | - | - |
| ***III. Investment properties*** | ***230*** | - | - |
| 1. Cost | 231 | - | - |
| 2. Accumulated depreciation | 232 | - | - |
| ***IV. Long-term assets in progress*** | ***240*** | - | - |
| 1. Long-term work-in-process | 241 | - | - |
| 2. Construction in progress | 242 | - | - |
| ***V. Long-term investments*** | ***250*** | - | - |
| ***VI. Other long-term assets*** | ***270*** | ***45.320.928.519*** | ***47.364.413.317*** |
| 1. Long-term prepaid expenses | 271 | 45.320.928.519 | 47.364.413.317 |
| 2. Deferred tax assets | 272 | - | - |
| 3. Long-term tools, supplies and spare parts | 273 | - | - |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4. Other long-term assets | 278 | - | - |
| **TOTAL ASSETS** | **280** | **1.381.041.665.419** | **1.486.476.394.166** |
| *RESOURCES* | *Code* | *30/09/2026* | *31/12/2025* |
| **C. LIABILITIES** | **300** | **489.047.690.274** | **557.692.141.408** |
| ***I. Current liabilities*** | ***310*** | ***224.941.717.901*** | ***199.476.169.035*** |
| 1. Short-term trade payables | 311 | 2.716.735.404 | 3.327.813.426 |
| 2. Short-term advances from customers | 312 | - | - |
| 3. Dividends payable | 313 | 3.989.660.383 | 3.410.313.158 |
| 4. Statutory obligations | 314 | 17.971.783.117 | 7.345.041.262 |
| 5. Payables to employees | 315 | 1.066.810.567 | 3.546.682.943 |
| 6. Short-term accrued expenses | 316 | 591.083.440 | 615.358.286 |
| 7. Short-term internal payables | 317 | - | - |
| 8. Construction contract payables based on agreed progress billings | 318 | - | - |
| 9. Short-term unearned revenues | 319 | - | - |
| 10. Other short-term payables | 320 | 7.555.188.828 | 5.182.770.975 |
| 11. Short-term loan and finance lease | 321 | 191.050.456.162 | 176.048.188.985 |
| 12. Short-term provision | 322 | - | - |
| ***II. Non-current liabilities*** | ***330*** | ***264.105.972.373*** | ***358.215.972.373*** |
| 1. Long-term trade payables | 331 | - | - |
| 2. Long-term advances from customers | 332 | - | - |
| 8. Long-term loans and finance lease | 338 | 264.105.972.373 | 358.215.972.373 |
| 9. Convertible bonds | 339 | - | - |

| *RESOURCES* | *Code* | *30/09/2026* | *31/12/2025* |
|---|---|---|---|
| **D. OWNERS' EQUITY** | **400** | **891.993.975.145** | **928.784.252.758** |
| ***I. Capital*** | | | |
| 1. [Contributed charter capital/Share capital] | 411 | 499.939.607.633 | 499.939.607.633 |
| - Shares with voting rights | 411a | 499.939.607.633 | 499.939.607.633 |
| - Preference shares | 411b | - | - |
| 2. Share premium | 412 | 14.388.399.680 | 14.388.399.680 |
| 3. Convertible bond options | 413 | - | - |
| 10. Other funds belonging to owners' equity | 420 | - | - |
| 11. [Undistributed earnings/ Accumulated losses] | 420 | 377.665.967.832 | 414.456.245.445 |
| *- Undistributed earnings/Accumulated losses of prior period* | *420a* | *239.477.385.445* | *199.812.995.154* |
| *- Undistributed earnings/Losses of current year* | *420b* | *138.188.582.387* | *214.643.250.291* |
| 12. Fund for capital expenditure | 422 | - | - |
| ***II. Other funds*** | ***430*** | - | - |
| 1. Subsidised fund | 431 | - | - |
| 2. Fund for fixed assets in use | 432 | - | - |
| **TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY** | **440** | **1.381.041.665.419** | **1.486.476.394.166** |

Lao Cai, Viet Nam
Dated 13 , October, 2026

| | | |
|---|---|---|
| Pham Thi Nhan | Ngo Diep Hang | Do Vuong Cuong |
| Preparer | Chief Accoutant | General Director |

Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2

INCOME STATEMENT
As of September 30,2026

B 02 - DN

Currency: VND

| Targets | Code | QUARTER III | | CUMULATIVE FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE QUARTER | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | This year | Last year | This year | Last year |
| 1. Revenue from sales and services | 01 | 146,780,564,906 | 153,030,733,640 | 278,916,865,258 | 304,369,812,964 |
| 2. Deductions | 02 | | | | |
| 3. Net revenue from sales and services (10=01- 02) | 10 | 146,780,564,906 | 153,030,733,640 | 278,916,865,258 | 304,369,812,964 |
| 4. Cost of goods sold | 11 | 31,179,673,940 | 31,770,607,191 | 93,039,528,671 | 92,049,381,858 |
| 5. Gross profit from sales and services (20=10-11) | 20 | 115,600,890,966 | 121,260,126,449 | 185,877,336,587 | 212,320,431,106 |
| 7. Financial income | 22 | 1,118,854,738 | 113,114,146 | 2,217,734,297 | 151,588,654 |
| 8. Financial expenses | 23 | 9,747,325,467 | 10,014,891,711 | 25,985,222,329 | 30,884,425,554 |
| - Including: Interest expense | 24 | 9,747,325,467 | 10,014,891,711 | 25,985,222,329 | 30,884,425,554 |
| 10. Administrative expenses | 26 | 4,895,532,677 | 3,520,760,204 | 11,429,083,597 | 12,418,073,137 |
| 11. Net profit from business operations (30=20+22-(23+25+26)) | 30 | 102,076,887,560 | 107,837,588,680 | 150,680,764,958 | 169,169,521,069 |
| 12. Other income | 31 | 1,726,408,956 | 16,007,688 | 2.581,482,018 | 462,422,537 |
| 13. Other expenses | 32 | 742 | 2,200,083 | 2,159,662,997 | 36,221,501 |
| 14. Other profit (40 = 31 - 32) | 40 | 1,726,408,214 | 13,807,605 | 421,819,021 | 426,201,036 |
| 14. Total profit before tax (50 = 30 + 40) | 50 | 103,803,295,774 | 107,851,396,285 | 151,102,583,979 | 169,595,722,105 |
| 15. Current corporate income tax expense | 51 | 6,768,063,806 | 5,419,860,315 | 12,914,001,592 | 8,735,606,890 |
| 17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | 97,035,231.968 | 102,431,535,970 | 138,188,582,387 | 160,860,115,215 |
| 18. Basic earning per share | 70 | 1.941 | 2.049 | 2.764 | 3218 |

Lao Cai, Vietnam
Dated: 19 October 2026

| Pham Thi Nhan | | Ngo Diep Hang | Do Vuong Cuong |
|---|---|---|---|
| Preparer | | Chief Accoutant | General Director |

CASH FLOW STATEMENT
As of September 30,2026

B03 - DN

| Targets | Code | Notes | Sept 30, 2026 | Sept 30,2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I.Cash Flows from Operating Activities** | | | | |
| **1.Profit before tax** | 01 | | **151,102,583,979** | **169,595,722,105** |
| **2.Adjustments for:** | | | | |
| - Depreciation of fixed assets and investment properties | 02 | | 69,241,970,048 | 69,384,450,701 |
| - Gains/losses from investing and financing activities | 05 | | (2,217,734,297) | (161,588,654) |
| - Interest expense | 06 | | 25,985,222,329 | 30,884,425,554 |
| **3.Operating profit before changes in working capital** | **08** | | **244,112,042,059** | **269,713,009,706** |
| - Increase/decrease in receivables | 09 | | (41,584,533,969) | (74,129,491,860) |
| - Increase/decrease in inventories | 10 | | 488,480,584 | 1,036,304,654 |
| - Increase/decrease in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable) | 11 | | 2,508,625,828 | 56,413,255,636 |
| - Increase/decrease in prepaid expenses | 12 | | 1,940,194,440 | (10,559,356,240) |
| - Increase/decrease in trading securities | 13 | | | |
| - Interest paid | 14 | | (25,985,222,329) | (31,092,452,014) |
| - Corporate income tax paid | 15 | | (8,949,006,114) | (4,761,893,542) |
| **Net cash flows from operating activities** | **20** | | **172,530,580,499** | **206,619,376,340** |
| **II. Cash Flows from Investing Activities** | | | | |
| 1. Payments for purchase and construction of fixed assets and other long-term assets | 21 | | (494,216,962) | |
| 3. Payments for loans granted and purchases of debt instruments of other entities | 23 | | (57,000,000,000) | |
| 4. Proceeds from loan repayments and disposal of debt instruments of other entities | 24 | | 45,189,931,507 | |
| 7. Interest received, dividends and profits received | 27 | | 1,347,871,283 | 151,588,654 |
| **Net cash flows from investing activities** | **30** | | **(10,956,414,172)** | **151,588,654** |
| **III. Cash Flows from Financing Activities** | | | | |
| 3. Proceeds from borrowings | 33 | | 73,153,034,402 | 68,000,000,000 |
| 4. Repayment of borrowings | 34 | | (167,260,767,225) | (221,718,865,380) |
| 6. Dividends and profits paid to owners | 36 | | (155,989,199,617) | (164,022,250) |
| **Net cash flows from financing activities** | **40** | | **(250,096,932,440)** | **(153,882,887,630)** |

CASH FLOW STATEMENT (Continued)
As of September 30,2026

B03 - DN

| Targets | Code | Notes | Sep 30, 2026 | June 30,2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Net cash flow for the period (50 = 20 + 30 + 40)** | 50 | | (88,522,766,113) | 52,888,077,364 |
| **Cash and cash equivalents at the beginning of the period** | 60 | | 106,540,049,626 | 47,926,990,575 |
| Effect of exchange rate changes on cash and cash equivalents | 61 | | | |
| **Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)** | 70 | | 18,017,283,513 | 100,815,067,939 |

| Pham Thi Nhan | Ngo Diep Hang | Do Vuong Cuong |
|---|---|---|
| Preparer | Chief Accoutant | General Director |

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**
as at 30 September 2026

## 1. CORPORATE INFORMATION

Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2 ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Investment Certificate No. 12121000084 dated 10 April 2008 issued by the Lao Cai Planning and Investment Department and amended Investment Registration Certificates, with the latest being the 3rd amendment on 25 April 2015. The Company also obtained Business Registration Certificate No. 5300215527 dated 6 May 2004, with the latest being the 13th amendment on 2 December 2025.

As at 22 July 2010, the Company completed the registration to be listed as ND2 on the Hanoi Stock Exchange.

The Company's main activity in the current year is electricity production.

The Company's normal production and business cycle is 12 months.

The Company's head office is located in Ban Sang village, Bat Xat commune, Lao Cai province, and its representative office is on the 9th floor of Vinaconex Tower, 34 Lang Ha Street, Lang Ward, Hanoi City, Vietnam.

The number of employees of the Company as of September 30, 2026 is 59 (as of December 31, 2025: 69).

## 2. BASIS OF PREPARATION

### 2.1 Applicable Accounting Standards and Accounting Regime

The Company's financial statements ("the Company") are presented in Vietnamese Dong ("VND") in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting Regime and the Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance pursuant to:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and the cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**
As of September 30, 2026

### 2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is General Journal System.

### 2.3 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December

### 2.4 *Accounting currency*

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

The company is currently applying Circular 99 for the 2026 fiscal year.

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

### 3.1. *Changes in accounting policies and disclosures*

The accounting policies adopted by the Company in the preparation of the interim financial statements are consistent with those applied in the preparation of the financial statements for the financial year ended 30 September 2026 and the interim financial statements for the nine-month accounting period ended 30 September 2025, except for the changes in accounting policies arising from the first-time adoption of Circular No. 99/2025/TT-BTC.

### 3.1.1 *Changes in accounting policies due to the application of new accounting regulations under Circular No. 99/2025/TT-BTC guiding the Corporate Accounting Regime*

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC guiding the Corporate Accounting Regime ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the Corporate Accounting Regime issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and certain other related regulations.The Company applied the changes in accounting policies in accordance with Circular 99 on a simplified retrospective basis in respect of dividends payable as follows:
Before 1 January 2026, dividends payable were presented under other short-term payables. From 1 January 2026, the Company presents dividends payable under the item Dividends and profits payable (Note 12). Accordingly, the Company made a simplified retrospective adjustment to the dividends payable balance as at 31 December 2025 and the related items (Note 26).

### 3.2 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash, that are subject to an insignificant risk of change in value and not subject to any restrictions on use.

### 3.3 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labour cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realisable value is lower than the cost, it must be calculated according to the net realisable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale .

The Company determines quantities and value of inventories issued in the period based on determining quantities and value for each incurred transaction, and recognises value of the inventories issued as follows:

Raw materials, tools and spare parts - cost of purchase on a weighted average method.

***Provision for diminution in value of inventories***

An inventory provision represents the estimated loss to reflect the decrease in value of inventories (through diminution, damage, obsolescence, etc.) below their carrying amount, and is intended to cover actual losses incurred from the decline in value of raw materials, finished goods and other inventories. The Company recognises the inventory provision when there is evidence that the net realisable value is lower than the cost of inventories.

Increases or decreases to the provision balance are recognised in cost of goods sold in the interim income statement. When inventories expire, become obsolete, are damaged or are no longer usable, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories is included in the 30 September income statement.

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

As of September 30, 2026

### *3.4 Receivables*

Receivables are presented in the statement of financial position at the carrying amount of trade and other receivables, net of provisions made for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents the portion of receivables that the Company expects to be uncollectible at the end of the accounting period. Increases or decreases in the provision balance are recorded in general and administration expenses in the interim statement of income. When receivables are determined to be uncollectible and are written off, the differences between the provision for doubtful debts and the cost of the receivables are recorded in the interim statement of income.

For overdue receivables, the provision rates are as follows:

| *Overdue period* | *Provision rate (% of the receivable amount)* |
|---|---|
| From 6 months to under 1 year | 30 |
| From 1 year to under 2 years | 50 |
| From 2 years to under 3 years | 70 |
| 3 years and over | 100 |

### *3.5 Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets comprise assets with physical substance held by the enterprise for use in production and business activities.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to the location and condition necessary for it to be capable of operating as intended by the Company and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim [separate] income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the 30 September income statement.

### 3.6 *Leased assets*

The determination of whether an arrangement is, or contains, a lease is based on the substance of the arrangement at the inception date, specifically whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and whether the arrangement conveys the right to use that asset.
A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

*Where the Company is the lessee*

Rentals under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

### 3.7 *Depreciation*

Depreciation of tangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

| | |
|---|---|
| Buildings and structures | 6 - 50 years |
| Machinery and equipment | 2 - 20 years |
| Means of transportation | 1 - 30 years |
| Office equipment | 1 - 5 years |

### 3.8 *Borrowing costs*

Borrowing costs include interest on loans and other expenses directly related to the Company's borrowings. Borrowing costs are accounted for as expenses incurred during the period.

### 3.9 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are amortized over the prepayment period or the period in which the corresponding economic benefits are generated from these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses related to business activities over multiple accounting periods and gradually amortized to the statement of income as of 30 September:

- Insurance expenses;
- Tools and supplies issued for use over several years with high value;
- Periodic repair and maintenance costs of fixed assets related to business activities over multiple accounting periods

The Company calculates and allocates periodic repair and maintenance costs of fixed assets relating to multiple accounting periods based on their nature and extent, selecting an appropriate allocation method and criteria. The expected amortization period commences from when the repair and maintenance of the fixed assets is completed and the assets are put into use, and does not exceed 3 years.

### 3.10 *Payables*

Payables comprise the Company's obligations to suppliers of materials and goods, service providers and sellers of fixed assets, as well as amounts payable to main and sub-contractors for construction and installation work.

### 3.11 *Accrued expenses*

Accrued expenses comprise amounts payable for goods and services received from suppliers or provided to customers during the reporting period but not yet paid due to the lack of complete invoices, records or accounting documents, and are recognised in the production and business expenses of the reporting period.

### 3.12 *Provisions*

*General provisions*

The Company recognizes a provision when it has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event. It is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation, and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

When the Company expects some or all of the expenditure required to settle a provision to be reimbursed, for example under an insurance contract, the reimbursement is recognized as a separate asset only when the reimbursement is virtually certain. The expense relating to a provision is recorded in the interim statement of income, net of any reimbursement.

If the effect of the time value of money is material, the amount of a provision is discounted to its present value using a pre-tax discount rate that reflects the specific risks of the liability. Where the provision is discounted, the increase in the provision due to the passage of time is recognized as a finance expense.

### 3.13 *Owners' contributed capital*

*Ordinary shares*

Ordinary shares with voting rights are recognized at par value.

*Share premium*

Share premium reflects the difference between the par value and the issue price of shares, less the actual share issuance costs incurred corresponding to the number of shares successfully issued.

### 3.14 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to investors/shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**
As of September 30, 2026

***3.15 Revenue recognition***

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

*Sale of electricity*

Sale of electricity is recognised based on monthly reconciliation and confirmation of output volume between buyer and seller, at the price as stipulated in the power purchase agreement.

*Interest income*

Interest is recognized based on the time period and the actual interest rate for each period.

***3.16 General and administration expenses***

General and administration expenses reflect the actual expenses incurred in the Company's general management

***3.17 Taxation***

*Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement at 30 September 2026, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

*Deferred tax*

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount in quarter 3 financial statements.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries , and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of deductible temporarily differences associated with investments in associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying value of deferred corporate income tax assets must be reviewed at the end of the accounting year and reduced to a level that ensures sufficient taxable income will be available to utilize the benefit of part or all of the deferred income tax asset. Previously unrecognized deferred corporate income tax assets are reviewed at the end of the accounting year and recognized when it is certain that sufficient future taxable income will be available to utilize these previously unrecognized deferred income tax assets.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- either the same taxable entity; or
- when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

### *3.18 Earnings per share*

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**
As of September 30, 2026

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

### *3.19 Segment information*

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's principal activities are to produce electricity. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. As a result, the Company's risks and returns are not impacted by the Company's products that the Company is manufacturing or the locations where the Company is trading. Therefore, the Company has one segment by business or geography and presentation of segment information is not required.

### *3.20 Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

## 4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

*Currency: VND*

| | *Ending Balance* | *Begining Balance* |
|---|---|---|
| Cash on hand | 265.170.562 | 869.695.461 |
| Cash at banks | 17.752.037.951 | 1.170.354.165 |
| Cash equivalents (*) | | 104.500.000.000 |
| **TOTAL** | **18.017.283.513** | **106.540.049.626** |

## 5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

*Currency: VND*

| | *Ending balance* | | | *Beginning balance* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Cost* | *Recoverable amount* | *Provision amount* | *Cost* | *Recoverable amount* | *Provision amount* |
| Term deposits (*) | 12,679,931,507 | 12,679,931,507 | - | - | - | - |
| **TOTAL** | **12,679,931,507** | **12,679,931,507** | - | - | - | - |

(*) Including Vietnamese Dong deposits with a term of 6 months at commercial banks, earning interest at 7.1%/year to 7.5%/year.

## 6. TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

### 6.1 *Short-term trade receivables*

*Currency: VND*

| | *Ending balance* | | *Beginning balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Carrying amount* | *Provision amount* | *Carrying amount* | *Provision amount* |
| - Toyota Tsusho Vietnam Co., Ltd. | 18,841,680 | | | |
| - Electricity Power Trading Company – Vietnam Electricity Corporation | 96,007,971,377 | - | 60,902,372,248 | - |
| TOTAL | **96,026,813,057** | - | **60,902,372,248** | - |

### 6.2 *Advances to suppliers short-term*

*Currency: VND*

| | *Ending balance* | *Beginning balance* |
|---|---|---|
| Advances to other parties | 996,784,213 | 2,100,609,093 |
| Advances to related parties *(Note 24)* | 13,499,741 | 13,499,741 |
| **TOTAL** | **1,010,283,954** | **2,114,108,834** |
| Provision for bad debt | (584,364,454) | (584,364,454) |

## 7. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

*Currency: VND*

| | *Ending balance* | | *Beginning balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Carrying amount* | *Provision amount* | *Carrying amount* | *Provision amount* |
| Electricity Power Trading Company – Vietnam Electricity Corporation | 18,996,341,686 | - | 11,230,850,425 | - |
| Advances to employees | 131,000,000 | - | 205,000,000 | - |
| Other receivables | 1,200,124,088 | (646,015,724) | 1,233,819,088 | (646,015,724) |
| **TOTAL** | **20,327,465,774** | **(646,015,724)** | **12,669,669,513** | **(646,015,724)** |

## 8. INVENTORIES

*Currency: VND*

| | *Ending balance* | | *Beginning balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Cost* | *Provision* | *Cost* | *Provision* |
| Raw materials | 1,350,589,451 | (647,855,588) | 1,055,292,046 | (647,855,588) |
| Tools and supplies | 25,971,298,918 | (3,652,198,608) | 26,755,076,907 | (3,652,198,608) |
| TOTAL | **27,321,888,369** | **(4,300,054,196)** | **27,810,368,953** | **(4,300,054,196)** |

***Movements of provision for diminution in value of inventory***

*Currency: VND*

| | *Current period* | *Prior period* |
|---|---|---|
| Beginning balance | (4,300,054,196) | (4,300,054,196) |
| Ending balance | (4,300,054,196) | (4,300,054,196) |

## 9. DEFERRED EXPENSES

Currency: VND

| | *Ending balance* | *Beginning balance* |
|---|---|---|
| **Short-term** | | |
| Insurance premium | 502,038,112 | 398,747,754 |
| **TOTAL** | **502,038,112** | **398,747,754** |
| **Long-term** | | |
| Compensation for site clearance and resettlement | 17,939,432,623 | 18,365,434,980 |
| Maintenance and repair expenses | 14,872,848,603 | 15,867,509,603 |
| Office rental (*) | 8,495,679,395 | 8,735,369,409 |
| Machinery overhaul | 3,786,499,011 | 4,104,587,822 |
| Other prepayments | 226,468,887 | 291,511,503 |
| **TOTAL** | **45,320,928,519** | **47,364,413,317** |

(*) As at 30 September 2026, the Company's rights arising from the office lease contracts's carrying amount of VND 8.5 billion are pledge as collaterals for loans as disclosed in Note 15

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As of September 30, 2026

## 10. TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

| | *Buildings and structures* | *Machinery and equipment* | *Means of transportation* | *Office equipment* | *Total* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cost:** | | | | | |
| Beginning of year | 1,438,088,913,997 | 657,551,368,239 | 46,423,913,052 | 243,223,685 | 2,142,307,418,973 |
| - New purchases | 1,295,000,000 | 87.000.000 | - | - | 1,282,000,000 |
| - Other decreases | (1,541,848,437) | - | - | - | (1,541,848,437) |
| Ending balance | 1,437,842,065,560 | 657,638,368,239 | 46,423,913,052 | 243,223,685 | 2,142,147,570,536 |
| **Accumulated depreciation:** | | | | | |
| Beginning balance | 537,243,886,452 | 356,991,807,977 | 13,720,280,785 | 243,223,685 | 908,199,198,899 |
| - Depreciation for the period | 40,110,065,237 | 28,102,027,848 | 1,029,876,963 | - | 69,241,970,048 |
| - Other decreases | (654,065,399) | - | - | - | (654,065,399) |
| Ending balance | 576,699,886,344 | 385,086,820,257 | 14,757,173,261 | 243,223,685 | 976,787,103,548 |
| **Net carrying amount:** | | | | | |
| Beginning balance | 900,845,027,545 | 300,566,575,829 | 32,696,616,754 | - | 1,234,108,220,074 |
| Ending balance | 861,142,179,216 | 272,551,547,981 | 31,666,739,791 | - | 1,165,360,466,988 |

As at 30 September 2026, the Company's tangible fixed assets with carrying amount of VND 1,189 billion are pledge as collaterals for loans as disclosue in Note 15.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As of September 30, 2026

## 11. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

*Currency: VND*

| | *Ending balance* | | *Beginning balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Amount* | *Amount payable* | *Amount* | *Amount payable* |
| Andritz Hydro Private Limited Liability | 2,069,293,747 | 2,069,293,747 | 2,069,293,747 | 2,069,293,747 |
| Other suppliers | 647,441,657 | 647,441,657 | 1,258,519,679 | 1,258,519,679 |
| **TOTAL** | **2,716,735,404** | **2,716,735,404** | **3,327,813,426** | **3,327,813,426** |

## 12. DIVIDENDS AND PROFITS DISTRIBUTION PAYABLE

Currency: VND

| *Profit of the year* | *Ending balance* | *Beginning balance* |
|---|---|---|
| *2024 and prior years* | 2,615,785,458 | 3,410,313,158 |
| *2025* | 1,373,874,925 | - |
| TOTAL | **3,989,660,383** | **3,410,313,158** |
| ***In which:*** | | |
| ***Within payment term*** | *3,989,660,383* | *3,410,313,158* |
| ***- Dividends and profits payable to related parties (Note 24)*** | | - |
| ***- Dividends and profits payable to other parties*** | *3,989,660,383* | *3,410,313,158* |

## 13. STATUTORY OBLIGATIONS

Currency: VND

| | *Beginning balance* | *Payable during the year* | *Paid during the year* | *End of year* |
|---|---|---|---|---|
| Natural resources tax | 1,935,068,972 | 33,586,651,548 | (30,888,701,664) | 4,633,018,856 |
| Value added tax | 2,606,931,317 | 24,280,289,411 | (22,777,247,509) | 4,109,973,219 |
| Personal income tax | - | 278,088,591 | | 278,088,591 |
| Corporate income tax | 2,803,040,973 | 12,914,001,592 | (8,949,006,114) | 6,768,036,451 |
| Other taxes | - | 4,426,474,400 | (2,243,808,400) | - |
| **TOTAL** | **7,345,041,262** | **75,485,505,542** | **(64,858,763,687)** | **17,971,783,117** |

## 14. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

Currency: VND

| | *Beginning balance* | *Beginning balance* |
|---|---|---|
| Payable to forest development fund | 5,782,819,860 | 4,037,396,256 |
| Other payables | 2,372,417,853 | 1,145,374,719 |
| **TOTAL** | **7,555,188,828** | **5,182,770,975** |
| *In which:* | | |
| *Other short-term payables to related parties (Note 24)* | *-* | *118,428,084* |
| *Other short-term payables to other parties* | *7,555,188,828* | *5,064,342,891* |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As of September 30, 2026

## 15. LOANS

Currency: VND

| | Beginning of year | | Movements during the year | | End of year | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Amount | Payable Amount | Increase | Decrease | Amount | Payable Amount |
| **Short-term** | | | | | | |
| Loans from banks *(Note 15.1)* | 48,188,985 | 48,188,985 | 21,763,034,402 | (6,760,767,225) | 15,050,456,162 | 15,050,456,162 |
| Current portion of long-term loans *(Note 15.2)* | 176,000,000,000 | 176,000,000,000 | 156,500,000,000 | (156,500,000,000) | 176,000,000,000 | 176,000,000,000 |
| | **176,048,188,985** | **176,048,188,985** | **178,263,034,402** | **(163,260,767,225)** | **176,050,456,162** | **176,050,456,162** |
| **Long-term** | | | | | | |
| Loans from banks *(Note 15.2)* | 358,215,972,373 | 358,215,972,373 | 66,390,000,000 | (160,500,000,000) | 264,105,972,373 | 264,105,972,373 |
| | **358,215,972,373** | **358,215,972,373** | **66,390,000,000** | **(160,500,000,000)** | 264,105,972,373 | 264,105,972,373 |
| **TOTAL** | **534,264,161,358** | **534,264,161,358** | **244,653,034,402** | **(323,760,767,225)** | ***455,156,428,535*** | ***455,156,428,535*** |

**15. LOANS** (continued)

### *15.1 Short-term loans from bank*

Details of short-term loans from bank are as follows:

| *Bank* | *Ending balance (VND)* | *Interest rate (%/year)* | *Principal and interest repayment term* | *Collateral* |
|---|---|---|---|---|
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hai Ba Trung Branch | 50,456,162 | Applicable interest rate during the year was 22%/year. | Principal is due within 01 months from disbursement date. Interest is payable monthly. | Rights arising from the office lease contract for the 9th floor, 34 Lang Ha, Lang Ha Ward, Hanoi City. |
| VCB Chuong Duong | 15,000,000,000 | 7.9 %/month | 4-month borrowing | |
| **TOTAL** | **15,050,456,162** | | | |

## 15. LOANS (continued)

### 15.2 *Long-term loans from banks*

Details of long-term loans from banks are as follows:

| *Bank* | *Closing balance (VND)* | *Interest rate (%/year)* | *Principal and interest repayment term* | *Collaterals* |
|---|---|---|---|---|
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 1 Branch | 195,751,972,373 | Base rate as specified in the contract plus margin 2.8%. The applicable interest rate applied to quarter 3 is 8.7%/year | The grace period is 72 months from the first disbursement on 28 November 2008. The loan principle is repayable quarterly in 52 quarter installments. The first principal repayment is due on 25 February 2015. The final maturity date is 28 November 2027 Loan interest is payable quarterly | The whole project of Ngoi Phat Hydropower Project, including land use right, machinery and building, construction works, transferable estates and any other real estate to be build, uppgraded and permanancetly attached to or located in the project area or on land. |
| *In which: Current portion* | *160,000,000,000* | | | |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 1 Branch | 186,454,000,000 | The interest rate of 6.5% per annum is applicable until June 2026. After that, the interest rate will be adjusted every 6 months, determined by base rate as specified in the contract plus margin 2.5% Applicable rate in Quarter 3: 8.4%/year | The loan principle is repaid quarterly in 40 quarter installments. Loan interest is due on 25 th of each quarter, coiciding with the principal repaymen schedule | The whole project of Ngoi Phat Hydropower Project, including land use right, machinery and building, construction works, transferable estates and any other real estate to be build, uppgraded and permanancetly attached to or located in the project area or on land. |
| *In which: Current portion* | *6,000,000,000* | | | |
| Viet Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Chuong Duong Branch | 57,900,000,000 | The base rate plus a margin. The margin is 2.95% and is adjusted every 6 months, Applicable rate in Quarter 3: 8.85%/year. | The grace perriod is 24 months from the first withdrawal and not longer than 6 months from the first day which the project generate incomes. Loan principal is repaid quarterly in 52 quarter installments from 12 October 2018. The final maturity date is 03 November 2031. Loan interest is payable monthly | The whole project of Ngoi Phat Expansion Hydropower Project, including land use right, machinery and building, construction works, transferable estates and any other real estate to be build, uppgraded and permanancetly attached to or located in the project area or on land. |
| *In which: Current portion* | *10,000,000,000* | | | |
| **TOTAL** | **440,105,972,373** | | | |
| *In which:* | | | | |
| *- Current portion of long-term loans* | *176,000,000,000* | | | |
| *- Long-term loans* | *264,105,972,373* | | | |

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS** (continued)

As at 30 September 2026

## 16. OWNERS' EQUITY

### *16.1 Increase and decrease in owners' equity*

*Currency: VND*

| | *Share capital* | *Share premium* | *Undistributed earnings* | *Total* |
|---|---|---|---|---|
| **Previous year** | | | | |
| Beginning balance | 499.939.607.633 | 14.388.399.680 | 324.797.895.154 | 839.125.902.467 |
| - Profit for the year | - | - | 214,643,250,291 | 214,643,250,291 |
| - Dividends declared | - | - | (124,984,900,000) | (124,984,900,000) |
| Ending balance | 499.939.607.633 | 14.388.399.680 | 414.456.245.445 | 928.784.252.758 |
| **Current year** | | | | |
| Beginning balance | 499.939.607.633 | 14.388.399.680 | 414.456.245.445 | 928.784.252.758 |
| - Profit for the year | - | - | 138,188,568,638 | 138,188,568,638 |
| - Dividends declared (*) | - | - | (174,978,860,000) | (174,978,860,000) |
| Ending balance | **499.939.607.633** | **14.388.399.680** | **377.665.954.083** | **891.993.961.396** |

### *16.2 Owners' contributed capital*

*Currency: VND*

| | *Ending balance* | | | *Beginning balance* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Total* | *Ordinary shares* | *Preference shares* | *Total* | *Ordinary shares* | *Preference shares* |
| Vietnam Construction and Import-Export Joint Stock Corporation | 255,465,750,000 | 255,465,750,000 | - | 255,465,750,000 | 255,465,750,000 | - |
| Toyota Tsusho Corporation | 174,978,860,000 | 174,978,860,000 | - | 174,978,860,000 | 174,978,860,000 | - |
| Other shareholders | 69,494,990,000 | 69,494,990,000 | - | 69,494,990,000 | 69,494,990,000 | - |
| TOTAL | **499,939,600,000** | **499,939,600,000** | - | **499,939,600,000** | **499,939,600,000** | - |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As of June 30, 2026

## 16. OWNERS' EQUITY (continued)

### *16.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends*

*Currency: VND*

| | *Current period* | *Prior period* |
|---|---|---|
| ***Owners' contributed capital*** | | |
| Beginning balance | 499,939,607,633 | 499,939,607,633 |
| Increase in contributed capital during the period | - | - |
| Decrease in contributed capital during the period | - | - |
| Ending balance | 499,939,607,633 | 499,939,607,633 |
| ***Dividends paid (i)*** | ***174,978,860,000*** | ***124,984,900,000*** |

(i) Pursuant to the approval of General Meeting of Shareholders Resolution No. 02/2026/NQ-DHDCD dated 16 April 2026, the Company declared a cash dividend at the rate of 35%.

### *16.4 Dividends*

*Currency: VND*

| | *Current period* | *Prior period* |
|---|---|---|
| **Dividends declared during the period** | **174,978,860,000** | **124,984,900,000** |
| *Dividends on ordinary shares* | | |
| Dividends for 2025: VND 3,500/share | 174,978,860,000 | - |
| Dividends for 2024: VND 2,500/share | - | 124,984,900,000 |

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS** (continued)

As at 30 September 2026

### *16.5 Shares*

| | *Quantity* | |
|---|---|---|
| | *Ending balance* | *Beginning balance* |
| **Shares registered for issuance** | **50,000,000** | **50,000,000** |
| **Shares sold to the public** | **49,993,960** | **49,993,960** |
| Ordinary shares | *49,993,960* | *49,993,960* |
| Preference shares | - | - |
| **Shares outstanding** | **49,993,960** | **49,993,960** |
| Ordinary shares | *49,993,960* | *49,993,960* |
| Preference shares | - | - |

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS** (continued)

As at 30 September 2026

## 17. REVENUES

*Currency: VND*

| | *Current period* | *Prior period* |
|---|---|---|
| **Total revenue** | **278,916,865,258** | **304.369.812.964** |
| *In which* | | |
| Revenue from sales of electricity | 278,916,865,258 | 304.369.812.964 |
| **Revenue deductions** | - | - |
| **Net revenue** | **278,916,865,258** | **304.369.812.964** |
| *In which:* | | |
| *Revenue from other parties* | *278,916,865,258* | *304.369.812.964* |

## 18. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

*Currency: VND*

| | *Current period* | *Prior period* |
|---|---|---|
| Cost of goods sold and services rendered | 93.039.528.671 | 92.049.381.858 |
| **TOTAL** | **93.039.528.671** | **92.049.381.858** |

## 19. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

*Currency: VND*

| | *Current period* | *Prior period* |
|---|---|---|
| Salary and allowances | 4.644.386.692 | 4,762,10,160 |
| Depreciation expenses | 239.690.016 | 392,059,462 |
| Expenses for external services | 611,713,432 | 644,234,751 |
| Other general and administration expenses | 5,933,293,457 | 6,619,568,764 |
| **TOTAL** | **11,429,083,597** | **12,418,073,137** |

## 20. FINANCE EXPENSES

*Currency: VND*

| | *Current period* | *Prior period* |
|---|---|---|
| Interest expense | 25,985,222,329 | 30,884,425,554 |
| **TOTAL** | **25,985,222,329** | **30,884,425,554** |

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS** (continued)

As at 30 September 2026

## 21. OTHER INCOME AND EXPENSES

*Currency: VND*

| | *Current period* | *Prior period* |
|---|---|---|
| **Other income** | | |
| Gain from property insurance compensation | 2,078,704,820 | - |
| Business income items | 502,776,456 | 462,422,537 |
| **Other expenses** | | |
| Penalties | 1,207,483,626 | - |
| Others | 952,178,629 | 36,221,501 |
| **NET OTHER (LOSS)/ PROFIT** | **421,819,021** | **426,201,036** |

## 23. CORPORATE INCOME TAX

The Company is obligated to pay corporate income tax ("CIT") at the following rates:

*For the innitial project:*

The preferential tax rate of 10% is applied for a period of 15 years from the time the project beginning with the commercial operation (from 2014 to 2028). In accordance with Circular 78/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 18 June 2014, the Company is entitled to a four-year CIT exemption commencing from the first year in which taxable income from its main business activities (from 2014 to 2017) and receive a 50% reduction of CIT for the following 9 years (from 2018 to 2026). Accordingly, the Company applies a CIT rate of 5% in current year.

*For the expansion investment project:*

The corporate income tax (CIT) rate applicable to income arising from the expansion project is 20%. In accordance with Circular No. 78/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 18 June 2014, the Company is entitled to a four-year CIT exemption commencing from the first year in which taxable income is generated from the expansion investment project ( from 2020 to 2023), followed by a 50% reduction of the standard CIT rate of 20% applicable to the Company for the subsequent nine year ( from 2024 to 2032). Accordingly, the applicable CIT rate for the current year is 10%.

The CIT rate applicable to other activities is 20%.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

### 23.1 *Current CIT expenses*

*Currency: VND*

| | *Current period* | *Prior period* |
|---|---|---|
| Current CIT expense | 9,816,375,875 | 8.735.606.890 |
| Under-accrued CIT in prior year | 3,097,625,717 | - |
| **TOTAL** | **12,914,001,592** | **8.735.606.890** |

*23.2 Current corporate income tax*

The current CIT payable is based on taxable income for the current period. The taxable income of the Company for the period differs from the accounting profit before tax as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

## 24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

The list of related parties that have a controlling relationship with the Company and other related parties that had transactions with the Company during the period and as at 30 September 2026 is as follows:

| *Related party* | *Relationship* |
|---|---|
| Vietnam Construction and Import-Export Joint Stock Corporation ("Vinaconex Corporation") | Parent company |
| Toyota Tsusho Corporation | Major shareholder |
| Toyota Tsusho Insurance Broker Corporation | Affiliate of Major Share Holder |
| Vinaconex Construction One Member Limited Liability Company | Affiliate |
| Ms. Nguyen Thi Quynh Trang | Chairwoman from 16 April 2026<br>Member of Board of Supervion until 16 April 2026 |
| Mr. Duong Van Mau | Chairman until 24 February 2026<br>Member of Board of Director until 16 April 2026 |
| Mr. Vu Manh Hung | Chairman from 24 February 2026 to 16 April 2026<br>Member of Board of Director until 24 February 2026 and from 16 April 2026 |
| Mr. Nguyen Hai Dang | Member of Board of Director from 16 April 2026 |
| Mr. Vu Duc Thinh | Member of Board of Director until 16 April 2026 |
| Mr. Kurata Kohei | Independent member of Boards of Directors |
| Mr. Yusuke Takahashi | Independent member of Boards of Directors |
| Mr. Katsuhito Miyajima | Member of Board of Director until 16 April 2025 |
| Mr. Do Vuong Cuong | General Director |
| Mr. Ngo Manh Cuong | Deputy General Director |
| Mr. Vu Van Manh | Head of the Supervisory Board ("SB") |
| Mr. Vu Thai Duong | Member of Board of Supervion from 16 April 2026 |
| Mr. Le Thanh Hai | Member of Board of Supervion |

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS** (continued)

As at 30 September 2026

## 24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions of the Company with related parties during the six-month accounting period ended 30 September 2026 and 30 June 2025 include:

*Currency: VND*

| *Related party* | *Relationship* | *Nature of transaction* | *Current period* | *Prior period* |
|---|---|---|---|---|
| Vinaconex Corporation | Parent company | Purchase of services | 413,226,413 | 13,499,741 |
| | | Brand fee | 150,000,000 | 150,000,000 |
| | | Remuneration paid to BOD & Supervisory Board | 1,620,000,000 | 1,620,000,000 |
| | | Dividends | 89,413,012,500 | 63,866,437,500 |
| Toyota Tsusho Corporation | Major shareholder | Remuneration paid to BOD & Supervisory Board | 855,000,000 | 855,000,000 |
| | | Dividends | 61,242,601,000 | 43,744,715,000 |
| | | Revenue from sales of I-REC certificates | 502,777,198 | 462,422,537 |
| Toyota Tsusho Insurance Broker Corporation | Affiliate of major shareholder | Service fee | 118,428,084 | |
| Vinaconex Construction One Member Limited Liability Company | Affiliate | Service fee | - | 2,279,460,770 |
| Vinaconex Trading Development JSC | Affiliate | Utility and parking fees | - | 108,325,786 |
| Vinaconex Investment One Member Limited Liability Company | Affiliate | Office rental service fee | - | 104,916,771 |

Transactions of purchasing/selling goods and rendering of services with related parties are conducted in accordance with contractual agreements.

Outstanding receivable and payable balances as at 30 September 2026 are unsecured, interest-free and will be settled in cash. For the financial year ended 30 September 2026, no provision for doubtful debts has been made by the company in respect of amounts owed by related parties (30 September 2026: VND 0). This assessment is performed each year by examining the financial position of the related party and the market in which it operates.

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS** (continued)

As at 30 September 2026

## 24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

As at the end of the accounting period, receivable and payable balances with related parties are as follows:

*Currency: VND*

| | *Relationship* | *Transaction* | *Ending balance* | *Beginning balance* |
|---|---|---|---|---|
| ***Short-term prepayments to suppliers*** *(Note 6.2)* | | | | |
| Vinaconex Corporation | Parent company | Purchase of services | 13,499,741 | 13,499,741 |
| | | | **13,499,741** | **13,499,741** |
| ***Other short-term payables*** *(Note 14)* | | | | |
| Toyota Tsusho Insurance Broker Corporation | Affiliate of major shareholder | Other payables | - | 118,428,084 |
| | | | **-** | **118,428,084** |
| ***Payables*** | | | | |
| Vietnam Construction and Import-Export Joint Stock Corporation | Parent company | Remuneration of BOD& Supervisory Board | 540,000,000 | - |
| Toyota Tsusho Corporation | Major shareholder | Remuneration of BOD & Supervisory Board | 285,000,000 | - |
| | | | **825,000,000** | **-** |

## 24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

***Transactions with other related parties***

*Income of members of the Board of Directors and Board of Management*

*Currency: VND*

| Name | Position | Income (*) | |
|---|---|---|---|
| | | *Current period* | *Prior period* |
| Mr. Do Vuong Cuong | General Director | 1.083.281,373 | 1,011,857,319 |
| Mr. Ngo Manh Cuong | Deputy General Director | 914.641.373 | 831,334,160 |
| Mr. Vu Manh Hung | Chairman from 24 February 2026 to 16 April 2026 | 340,142,857 | 315,000,000 |
| Mr. Nguyen Hai Dang | Member of Board of Director from 16 April 2026 | 191,333,333 | - |
| Mr. Kurata Kohei | Independent member of Boards of Directors | 315,000,000 | 192,500,000 |
| Mr. Yusuke Takahashi | Independent member of Boards of Directors | 315,000,000 | 315,000,000 |
| Mrs. Nguyen Thi Quynh Trang | Chairwoman from 16 April 2026<br>Member of the Supervisory Board until 16 April 2026 | 361,666,666 | 225,000,000 |
| Mr. Duong Van Mau | Chairman until 24 February 2026 | 151,523,810 | 450,000,000 |
| Mr. Vu Duc Thinh | Member of Board of Director until 16 April 2026 | 123,666,667 | 315,000,000 |
| Mr. Katsuhito Miyajima | Member of Board of Director until 16 April 2025 | - | 122,500,000 |
| Mr. Vu Van Manh | Head of Supervisory Board | 315,000,000 | 315,000,000 |
| Mr. Le Thanh Hai | Member of Supervisory Board | 225,000,000 | 225,000,000 |
| Mr. Vu Thai Duong | Member of Supervisory Board from 16 April 2026 | 136,666,667 | - |
| **TOTAL** | | **4.472.922.746** | **4,318,191,479** |

## 25. EARNINGS PER SHARE

The Company uses the following information to calculate basic and diluted earnings per share:

*Currency: VND*

| | *Current period* | *Prior period* |
|---|---|---|
| Profit after tax attributable to ordinary shareholders | 138,188,568,638 | 160,860,115,215 |
| **Net profit after tax attributable to ordinary shareholders for calculating basic earnings per share** | **138,188,568,638** | **160,860,115,215** |
| Weighted average number of ordinary shares for calculating basic earnings per share | 49,993,960 | 49,993,960 |
| **Weighted average number of ordinary shares adjusted for dilutive factors** | **49,993,960** | **49,993,960** |
| **Earnings per share** | | |
| - *Basic* | *2,764* | *3,218* |
| - *Diluted* | 2,764 | *3,218* |

There were no transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the end of the accounting period and the date of completion of these financial statements.

## 26. EVENTS AFTER THE END OF THE ACCOUNTING PERIOD

There were no events occurring after the end of the accounting period as of 30 September 2026, that require adjustment or disclosure in the Company's financial statements.

Lao Cai, Vietnam
Dated 19 October, 2026

| Pham Thi Nhan | Ngo Diep Hang | Do Vuong Cuong |
|---|---|---|
| Preparer | Chief Accountant | General Director |